

Bản án số: 09/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 29/01/2024
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Minh và ông Nguyễn Trường Ca

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 455/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 19 L, KDC H, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Ngô Văn N, sinh năm 1975;

HKTT: Số nhà 19 L, KDC H, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 212 N - H – H – Quảng Ninh.

Chị T, anh N đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, các đương sự đều trình bày:

Anh chị chung sống với nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1998. Tuy nhiên anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ chung sống với nhau như vợ chồng. Kể từ đó đến nay, anh chị cũng không đăng ký tại UBND có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Đến nay, chị T và anh N đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết, không thể quay về chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Ngô Đăng K, sinh ngày 12/8/2006 và Ngô Thị Trà M, sinh ngày 09/5/1999. Hiện nay, cháu M đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu M, cháu K đang ở với chị T. Nay ly hôn, anh N và chị T đều thống nhất tôn trọng nguyện vọng của cháu K muốn ở với bố hay mẹ, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh N đều không yêu cầu giải quyết.

- Ông Phạm Hồng T trình bày: Ông là bố đẻ của chị T, còn anh N là chồng chị T, tức là con rể ông. Chị T và anh N được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1998, nhưng anh N, chị T không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống, chị T và anh N có xảy ra mâu thuẫn hay không thì ông không biết. Đến nay, chị T xin ly hôn anh N thì đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn. Chị T, anh N có 02 con chung là cháu M, cháu K, hiện đang ở cùng với chị T và gia đình. Nếu chị T được nuôi con thì gia đình ông sẽ hỗ trợ.

- Lời khai của cháu K trình bày: Cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ T.

- Tại biên bản xác minh với UBND phường S cung cấp: Qua kiểm tra hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ tại phường, không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Ngô Văn N.

- Tại biên bản xác minh với Phòng Tư pháp - UBND thành phố Chí Linh cung cấp: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ tại Phòng Tư pháp thành phố Chí Linh của phường S từ năm 1998 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Ngô Văn N.

- Tại biên bản xác minh với Trưởng KDC H, phường S cung cấp: Anh N và chị T được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống anh chị có xảy ra mâu thuẫn, chị T đi nước ngoài nhiều năm, còn anh N đi làm ăn xa chỉ thi thoảng mới về nhà. Nay chị T có đơn ly hôn anh N đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị T, anh N có 02 con chung hiện đang ở cùng với chị T.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết: Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị T và anh Ngô Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung là Ngô Đăng K, sinh ngày 12/8/2006 và Ngô Thị Trà M, sinh ngày 09/5/1999. Hiện nay, cháu M đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Giao cho chị Phạm Thị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Ngô Đăng K đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T vì chị T không

yêu cầu. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị T và anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Phạm Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Ngô Văn N có địa chỉ thường trú tại phường S, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị T, anh N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của chị T, anh N, gia đình anh N, xác minh tại trường khu dân cư, anh chị đã chung sống với nhau từ năm 1998 và có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay anh chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nào. Xác minh tại UBND phường S và Phòng Tư pháp - UBND thành phố C đều thể hiện: Từ năm 1998 đến nay, không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Ngô Văn N. Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và kể từ đó đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo hướng dẫn tại Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 9-6-2000 của Quốc hội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị T và anh N không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, chị T xin ly hôn anh N, Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là Ngô Đăng K, sinh ngày 12/8/2006 và Ngô Thị Trà M, sinh ngày 09/5/1999. Hiện nay, cháu M

đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Chị T và anh N đều thống nhất tôn trọng nguyện vọng của cháu K xin ở với mẹ nên giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu K đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T vì chị T không yêu cầu. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. HĐXX xét thấy, các đương sự tự thoả thuận với nhau về việc nuôi con, nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.4]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xử: Không công nhận chị Phạm Thị T và anh Ngô Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là Ngô Đăng K, sinh ngày 12/8/2006 và Ngô Thị Trà M, sinh ngày 09/5/1999. Hiện nay, cháu M đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T vì chị T không yêu cầu.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003738 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị T đã thi hành xong.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Vũ Thị Luyện